gǎi dào

# 改道

verb · change route; reroute

## Example Sentences

yīn wèi xiū lù gōng jiāo chē lín shí gǎi dào
因为修路，公交车临时改道。

Because of road construction, the bus temporarily changed its route.

hé liú gǎi dào hòu yuán lái de cūn zhuāng biàn chéng le nóng tián
河流改道后，原来的村庄变成了农田。

After the river changed course, the original village turned into farmland.

Trace each character, then write the word on your own.

改 改 改 改 改 改 改 改 改 改

道 道 道 道 道 道 道 道 道 道 道

道 道 道 道